

1. TỔNG QUAN VỀ AN NINH LƯƠNG THỰC

Thực trạng về an ninh lương thực

Đánh giá về thực trạng an ninh lương thực toàn cầu năm 2004, Tổ chức nông nghiệp và lương thực thế giới (FAO) nhận xét: “Mặc dù các cố gắng giảm nghèo đói ở các nước đang phát triển chưa đáp ứng mục tiêu của Hội nghị thượng đỉnh thế giới về lương thực (1996) và Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) là giảm một nửa số người nghèo đói trên thế giới vào năm 2015, nhưng khả năng đạt mục tiêu vẫn còn nhiều triển vọng. Bởi vì, đã có hơn 30 quốc gia, chiếm gần một nửa dân số thuộc các nước đang phát triển trên thế giới, có thể chứng minh về khả năng đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo và những bài học quý báu được rút ra từ đây là làm thế nào để đạt được mục tiêu đề ra”.

Việt Nam không những nằm trong danh sách các nước nói trên, bởi những thành tích đầy ấn tượng về đảm bảo an ninh lương thực và xóa đói, giảm nghèo đạt được trong thời gian qua, mà còn là một trong những nước đi đầu trên thế giới trong việc đảm bảo tính hiện thực của mục tiêu của Hội nghị thượng đỉnh thế giới về lương thực và Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Năm 2004, Việt Nam tiếp tục đạt được những thành tích đáng ghi nhận về sản xuất lương thực, thực phẩm trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh lan rộng trên đàn gia cầm. Sản lượng lương thực đạt mức kỷ lục 39,3 triệu tấn, tăng hơn năm trước hơn 1,6 triệu tấn. Không những đảm bảo nhu cầu lương thực trong nước, dự trữ quốc gia mà còn đóng góp

Bảng 1.1
Một số chỉ tiêu chính về thực trạng an ninh lương thực

| Chi tiêu | Trước đây | | Hiện nay | |
|--|-----------|---------|----------|---------|
| | Giá trị | Năm | Giá trị | Năm |
| % dân số suy dinh dưỡng (số liệu FAO) | 15,1 | 1999-01 | 14,7 | 2000-02 |
| Số dân suy dinh dưỡng - triệu người (SL FAO) | 19 | 1999-01 | 19 | 2000-02 |
| Số dân suy dinh dưỡng (số liệu Chính phủ) | 11,6 | 2003 | 10,9 | 2004 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi nhẹ cân (%) | 28,4 | 2003 | 26,6 | 2004 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi còi cọc (%) | 32,0 | 2003 | 30,7 | 2004 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi gầy còm (%) | 7,2 | 2003 | 7,0 | 2004 |
| Tỷ lệ bà mẹ có chỉ số cơ thể (BMI) <18,5 (%) | 26,4 | 2003 | 26,0 | 2004 |
| Tuổi thọ trung bình (năm) | 68,6 | 2002 | 71,3 | 2003 |
| Tỉ lệ chết ở trẻ dưới 1 tuổi (%) | 2,6 | 2002 | 2,5 | 2004 |
| Tỉ lệ chết ở trẻ dưới 5 tuổi (%) | 4,2 | 2000 | 3,5 | 2004 |

cho nhu cầu quốc tế hơn 4 triệu tấn gạo, khôi phục vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo, năm 2003 Việt Nam chỉ đứng vị trí thứ 3.

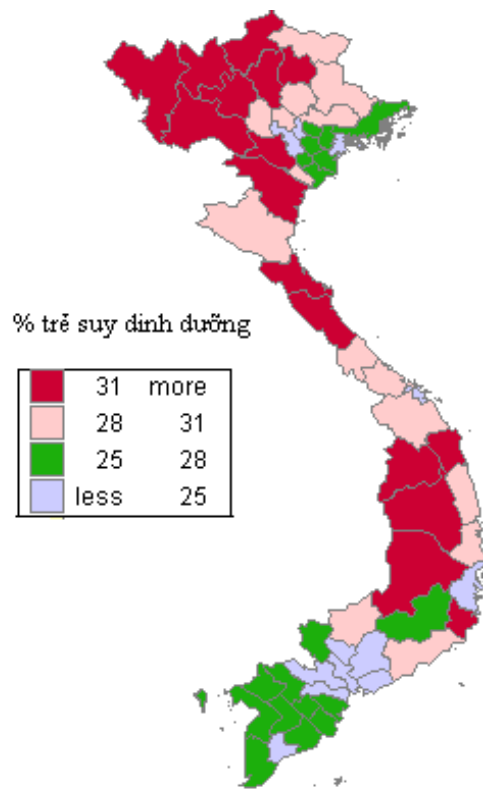
Trong năm 2004, đời sống các tầng lớp dân cư Việt Nam ở các vùng miền trên cả nước tiếp tục được cải thiện hơn trước, tỷ lệ nghèo đói tiếp tục giảm nhanh nhờ sản xuất phát triển; giá cả nông sản, thực phẩm tăng; công tác giải quyết việc làm, cho vay vốn sản xuất và chương trình xóa đói giảm nghèo được thực hiện có hiệu quả. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới, tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm từ 28,9% năm 2002 xuống còn 24,1% năm 2004; tỷ lệ hộ nghèo về lương thực thực phẩm giảm từ 9,9% xuống còn 7,8% trong các năm tương ứng. Theo chuẩn nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, năm 2004 cả nước hiện còn hơn 1,4 triệu hộ nghèo chiếm 7,9% số hộ trong cả nước. Nhiều địa phương không còn hộ đói về lương thực, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh. Số hộ thiếu đói trong thời kì giáp hạt giảm 32,4% so với năm 2003 và tập trung chủ yếu ở các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Về lĩnh vực dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe người dân, năm 2004 cũng thu được nhiều kết quả khả quan. Theo đó, nhiều chỉ tiêu đã hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức mục tiêu đề ra cho năm 2005 như: Tuổi thọ bình quân, tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2.500 gram, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, tỷ lệ bác sỹ trên xã,... Trong đó, một số chỉ tiêu đã về đích trước 7 năm so với mục tiêu đề ra đến năm 2010, như: Tuổi thọ bình quân, tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi, tỷ lệ sơ sinh cân nặng dưới 2.500 gram,...

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu của Việt Nam đã thành công tốt đẹp. Điều này được thể hiện qua tỷ suất chết của trẻ sơ sinh liên tục giảm và đạt mức thấp (18 phần nghìn), chỉ bằng một nửa so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á. Tỷ suất chết thô (số người chết bình quân trên 1.000 dân) vẫn ổn định ở mức từ 5,7-5,8 phần nghìn, thấp hơn mức bình quân của các nước trong khu vực khoảng 15%. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam tiếp tục được cải thiện. Năm 2004, cả nước ta còn 26,6% số trẻ em suy dinh dưỡng, giảm 7,2% so với năm 2000 (33,8%) tương đương với hơn 533 nghìn trẻ. Như vậy, trung bình mỗi năm cả nước giảm 1,8% số trẻ em bị suy dinh dưỡng. Mức giảm này tuy chưa đạt mục tiêu đề ra, nhưng Việt Nam được đánh giá là nước có mức giảm suy dinh dưỡng cao nhất trong khu vực.

Tỷ lệ trẻ em Việt Nam tử vong dưới 1 tuổi năm 2004 chiếm khoảng 25‰, giảm 1‰ so với tỷ lệ này vào năm 2002 và là mức thấp nhất so với các nước thuộc khu vực châu Á có cùng mức thu nhập. Ở các nước khác, tỷ lệ chết của trẻ gái dưới 1 tuổi thường cao hơn trẻ trai, do có sự phân biệt trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc trẻ và nuôi dưỡng ở gia đình, còn ở Việt Nam không có sự phân biệt trong chăm sóc sức khỏe cũng như tiếp cận các dịch vụ y tế giữa 2 giới. Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi cũng giảm rõ rệt, năm 1990 tỷ lệ này là

Hình 1.1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, 2004



55‰, năm 2000 giảm còn 42‰ và năm 2004 tỷ lệ này giảm còn 35‰.

Thực trạng nền kinh tế

Năm 2004, kinh tế Việt Nam phát triển trong điều kiện có nhiều khó khăn. Đầu năm dịch cúm gia cầm xảy ra tại 57/61 tỉnh, thành phố gây thiệt hại nặng nề. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, thiệt hại do dịch cúm gia cầm có thể làm giảm 1% GDP của Việt Nam trong năm 2004. Thêm vào đó, thời tiết trong năm diễn biến phức tạp, đầu năm rét đậm kéo dài, giữa năm mưa lớn làm ngập úng và mất trắng hàng ngàn ha lúa mùa ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng; tiếp đến là hạn hán trên diện rộng, kéo dài nhiều tháng ở Tây Nguyên và các tỉnh Nam Trung bộ; cuối năm lũ lụt lớn ở các tỉnh miền Trung gây tổn thất nặng nề về người và của. Thị trường thế giới diễn biến bất lợi cho xuất nhập khẩu, trong đó, nổi bật là giá

thép, hóa chất, xăng dầu, phân bón và nhiều vật tư khác tăng cao so với năm 2003, cộng với thị trường và giá cả nông sản xuất khẩu không ổn định, đã tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế. Nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ, sự nỗ lực của các ngành, các địa phương, kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện và tăng trưởng khá. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Bảng 1.2

Tăng trưởng GDP năm 2004 và các năm trước (%)

| Chỉ tiêu | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|-------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Chung | 6,89 | 7,08 | 7,34 | 7,69 |
| Nông lâm ngư nghiệp | 2,98 | 4,17 | 3,62 | 3,50 |
| Công nghiệp và xây dựng | 10,39 | 9,48 | 10,48 | 10,20 |
| Dịch vụ | 6,1 | 6,54 | 6,45 | 7,47 |

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2004 tăng 7,7% so với năm 2003, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,2%, khu vực dịch vụ tăng 7,5%. Trong bối cảnh khó khăn về nhiều mặt, với tốc độ tăng trưởng 7,7% là thành tựu đáng ghi nhận và là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vòng 7 năm qua. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP có xu hướng tăng dần, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần.

Bảng 1.3

Kết quả sản xuất và cung cấp lương thực, 2004

| Chỉ tiêu | 2003 | 2004 |
|--|--------|--------|
| Sản lượng lương thực có hạt (1000 tấn) | 37.707 | 39.323 |
| Trong đó: + Lúa | 34.569 | 35.868 |
| + Ngô | 3.136 | 3.454 |
| Bình quân đầu người (kg/năm) | | |
| + Lương thực có hạt | 466,1 | 479,4 |
| + Lúa | 427,3 | 437,3 |
| Chỉ số tăng trưởng (%; Năm trước=100) | | |
| + Lương thực có hạt | 102,0 | 104,3 |
| + Lúa | 100,4 | 103,8 |
| + Ngô | 124,9 | 110,1 |

Nông nghiệp tiếp tục được mùa, sản lượng lương thực có hạt đạt mức kỉ lục và tăng với tốc độ nhanh so với các năm trước. Năm 2004, sản lượng lương thực đạt trên 39,3 triệu tấn, tăng 1,6 triệu tấn (4,3%) so với năm 2003 và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra cho năm 2005. Tốc độ tăng trưởng về sản xuất lương thực cao hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số (1,4%). Lương thực tính bình quân trên đầu người tăng nhanh, từ 466 kg năm 2003 lên 479 kg năm 2004.

Sản xuất lúa đã chuyển theo hướng giảm dần diện tích, tăng năng suất và chất lượng gạo để phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Diện tích gieo cấy lúa năm 2004 giảm hơn 9.000 ha so với năm 2003, chủ yếu là diện tích đất nhiễm phèn, mặn, thiếu nước hoặc hay bị ngập úng trong vụ mùa được chuyển sang nuôi trồng thủy sản, trồng màu, cây công nghiệp, cây ăn quả có lợi hơn. Năng suất lúa bình quân đạt 48,2 tạ/ha/vụ trong năm 2004, tăng 1,8 tạ/ha so với năm 2003. Nhờ đó, sản lượng lúa tăng từ 34,6 triệu tấn năm 2003 lên 35,9 triệu tấn năm 2004.

Để tăng sức cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế, các tỉnh trọng điểm lúa thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đầu tư mở rộng diện tích lúa chất lượng cao, áp dụng rộng rãi các chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), 3 giảm 3 tăng (3 giảm gồm giảm giống, phân bón, thuốc trừ sâu; 3 tăng gồm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả) nhờ đó giá gạo xuất khẩu của Việt Nam được cải thiện rõ rệt, với giá bình quân dưới 200 USD/tấn trong những năm trước đây, năm 2004 đạt bình quân 234 USD/tấn. Ngoài yếu tố tác động của thị trường thế giới, thì yếu tố nâng cao chất lượng được đánh giá đã đóng góp một phần quan trọng trong tiến trình nâng cao giá trị mặt hàng gạo Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy diện tích trồng lúa giảm, nhưng mục tiêu an ninh lương thực vẫn đảm bảo, một trong

những giải pháp mà Việt Nam đang chọn đó mở rộng diện tích lúa lai. Diện tích lúa lai được phát triển khá nhanh ở miền Bắc, tăng từ 80 nghìn ha vào năm 2001 lên hơn 600 nghìn ha năm 2004. Đặc biệt chiến lược tạo giống lúa lai có thời gian sinh trưởng từ 90-100 ngày để trồng lúa trước và sau mùa lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là một thành công được nhiều nước trong khu vực quan tâm và đánh giá cao. Từ chỗ phải nhập khẩu, đến nay Việt Nam đã tự sản xuất được một phần giống lúa lai và phần đầu tự sản xuất khoảng 70% nhu cầu vào năm 2010.

Nét mới trong sản xuất lương thực năm 2004 còn thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng, tăng dần tỷ trọng ngô, giảm tỷ trọng lúa; diện tích ngô đạt hơn 990 nghìn ha, năng suất đạt 34,9 tạ/ha, sản lượng đạt 3,5 triệu tấn. Tỷ trọng ngô trong sản lượng lương thực đã tăng từ 7,8% năm 2003 lên 8,8% năm 2004. Ngô đã trở thành một mặt hàng nông sản quan trọng phục vụ công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi thay thế nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi qui mô công nghiệp đang tăng nhanh.

Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, rau đậu tiếp tục có nhiều khởi sắc. So với năm 2003, sản lượng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau đậu đều tăng: Sản lượng lạc tăng 13,7%, đỗ tương tăng 5%, cao su tăng 11,3%, chè tăng 8,6%, cà phê tăng 4,8%, hạt tiêu tăng 7,6%, hạt điều tăng 24%,... đã góp phần tăng đáng kể khối lượng nông sản xuất khẩu và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Tăng khối lượng và giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu là mục tiêu quan trọng và lâu dài của nông nghiệp Việt Nam. Một mặt, để cân đối nhu cầu nhập khẩu các tư liệu sản xuất mà Việt Nam chưa tự sản xuất được hoặc chưa sản xuất đủ, mặt khác, đây là nguồn thu nhập quan trọng đối với các vùng sản xuất chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả do không đủ điều kiện sản xuất tự túc lương thực và là

nguồn thu nhập quan trọng để cải thiện đời sống ngoài nhu cầu ăn. Năm 2004, cả nước xuất khẩu gạo đạt 4,06 triệu tấn với trị giá 950,4 triệu USD, chỉ tăng 6,5% về lượng nhưng tăng 31,9% về kim ngạch so với năm 2003; xuất khẩu cà phê đạt 974,8 ngàn tấn với kim ngạch 641 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và 27% về kim ngạch; xuất khẩu cao su tăng 18,5% về lượng nhưng tăng 58% về kim ngạch; xuất khẩu điều tăng 25,1% về lượng và 53,3% về kim ngạch; xuất khẩu tiêu tăng 51% về lượng và 45,3% về kim ngạch,...

Bảng 1.4
Cơ cấu giá trị sản xuất
trong nội bộ ngành nông nghiệp

| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|------------|-------|-------|-------|-------|
| | % | | | |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Trồng trọt | 77,9 | 76,7 | 75,4 | 76,3 |
| Chăn nuôi | 19,6 | 21,1 | 22,4 | 21,6 |
| Dịch vụ | 2,5 | 2,2 | 2,2 | 2,1 |

Các loại cây ăn quả đặc sản có chất lượng cao phát triển mạnh, nhất là nho, vải thiều, nhãn, mận, thanh long,... đã góp phần tăng thu nhập đáng kể cho người sản xuất. Tổng diện tích cây ăn quả năm 2004 đạt trên 800 nghìn ha, sản lượng đạt gần 6 triệu tấn, tăng 3,6% về diện tích và 15% về sản lượng so với năm 2003. Sử dụng quả tươi trong bữa ăn hàng ngày của người dân Việt Nam đã tương đối phổ biến, mức tiêu dùng quả tươi trong năm 2004 đã tăng 16% so với năm 2000 .

Ngành chăn nuôi vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá mặc dù dịch cúm gia cầm xảy ra trên diện rộng vào đầu năm 2004. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng trong chăn nuôi đã có những nét chuyển biến mới, hướng về sản xuất hàng hóa và xuất khẩu nhiều hơn. Chăn nuôi trâu, bò phục vụ cày kéo giảm, đàn bò thịt, sữa tăng nhanh, tỷ lệ giống lai chiếm đáng kể trong tổng đàn. Năm 2004, cả nước có 4,9 triệu con bò, tăng 11,7% so với năm 2003, trong đó đàn bò sữa gần 98 ngàn con, tăng

20% so với năm 2003. Đàn lợn đạt 26,1 triệu con, tăng 5,1%. Sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 2,5 triệu tấn, tăng 7,6% so với năm 2003, trong đó thịt gia súc tăng 11%. Cùng với các loại gia súc truyền thống, năm 2004, các loại vật nuôi mang tính hàng hóa như: Cừu, đà điểu, lợn giống nạc, lợn sữa, ngan Pháp, vịt Thượng Hải tiếp tục phát triển. Nhờ đó, sản phẩm chăn nuôi đã đa dạng hơn về chủng loại, chất lượng được nâng cao đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Năm 2004, tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp đạt 21,6%, tuy thấp hơn năm 2003, nhưng cao hơn các năm trước. Việt Nam đặt mục tiêu đưa tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp khoảng từ 22% hiện nay lên mức trên 30% vào năm 2010. Để đạt mục tiêu này, Việt Nam sẽ phải tăng cường phát triển chăn nuôi hộ quy mô trang trại. Mặt khác, chăn nuôi hộ quy mô nhỏ vẫn được chú trọng vì đây là giải pháp tiềm năng cho xóa đói giảm nghèo bởi hiện có đến 80% trong số 1,4 triệu hộ nghèo Việt Nam có chăn nuôi gia súc, gia cầm. Cả nước hiện có 5.000 trang trại chăn nuôi, trong đó hộ chăn nuôi nhỏ chiếm 75-80% và mỗi năm sản xuất 70% sản phẩm thịt, trứng và sữa cho xã hội. Trong 10 năm (1993-2003), Việt Nam đã chi gần 80 tỷ đồng xây dựng các mô hình khuyến nông chăn nuôi, với 4 chương trình trọng điểm gồm: Chăn nuôi lợn hướng nạc, gia cầm thả vườn, cải tạo đàn bò và chăn nuôi bò sữa.

Lĩnh vực lâm nghiệp tuy còn nhiều khó khăn nhưng kết quả trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng có tiến bộ. Diện tích trồng rừng tập trung đạt 180 ngàn ha, bằng năm 2003. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2,5 triệu m³, tăng 1% so với năm trước, chủ yếu là gỗ rừng trồng. Diện tích rừng bị cháy, bị phá giảm 26,8%. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 35% năm 2003 lên 36,7% năm 2004, chủ yếu nhờ tăng diện tích rừng trồng.

Sản lượng thủy sản năm 2004 tăng 8,2% so với năm 2003, trong đó thủy sản nuôi trồng

tăng 16,9%, thủy sản đánh bắt tăng 3,5%. Diện tích nuôi, trồng qui mô công nghiệp được mở rộng ở nhiều địa phương. Phong trào nuôi cá bè, cá hầm, đặc sản ba ba, lươn, ếch tiếp tục phát triển. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt trên 2,35 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2003.

Lưu thông và tiêu dùng lương thực

Năm 2004, thị trường thế giới có nhiều biến động phức tạp, nhiều mặt hàng giá cả tăng đột biến, đặc biệt là giá dầu thô. Từ đó kéo theo nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ dầu thô như phân bón, hạt nhựa,... tăng cao. Do vậy, giá cả thị trường trong nước trong một thời gian dài tăng liên tục, riêng phân bón giá tăng gấp hơn 2 lần so với giá năm 2003. Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2004 tăng cao hơn nhiều so với mức tăng giá tiêu dùng của các năm 2001, 2002 và 2003. Giá tiêu dùng bình quân năm 2004 tăng 9,5% so với năm 2003, là mức tăng cao nhất so với mức tăng giá bình quân trong các năm gần đây. Trong các nhóm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, đáng chú ý là nhóm lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất (15,6%) đã ảnh hưởng không nhỏ đến bộ phận người dân phi nông nghiệp có thu nhập thấp.

Thị trường lưu thông lương thực ngày càng được mở rộng cả về qui mô, cơ cấu các thành phần kinh tế tham gia, đảm bảo lưu thông thuận lợi giữa các vùng, các khu vực, kể cả các vùng miền núi xa xôi, hẻo lánh, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và địa bàn.

| Bảng 1.5 | | | | |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Chỉ số giá cả hàng tiêu dùng (%) | | | | |
| | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
| CPI chung | 100,8 | 104,0 | 103,0 | 109,5 |
| Tăng giảm hàng năm | +1,4 | +3,2 | -1,0 | +6,3 |
| Chỉ số giá cả lương thực | 105,9 | 102,6 | 102,9 | 114,3 |
| Tăng giảm hàng năm | +15,0 | -3,1 | +0,3 | +11,1 |
| Chỉ số giá cả thực phẩm | 100,5 | 107,9 | 102,9 | 117,1 |
| Tăng giảm hàng năm | +1,2 | +7,4 | -4,6 | +13,8 |

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lương thực tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trên thị trường, nhất là vào các thời kỳ giáp hạt, thiên tai; thường xuyên đảm bảo dự trữ lưu thông và cung ứng kịp thời khi thiên tai, mất mùa xảy ra, góp phần bình ổn giá lương thực, không gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân.

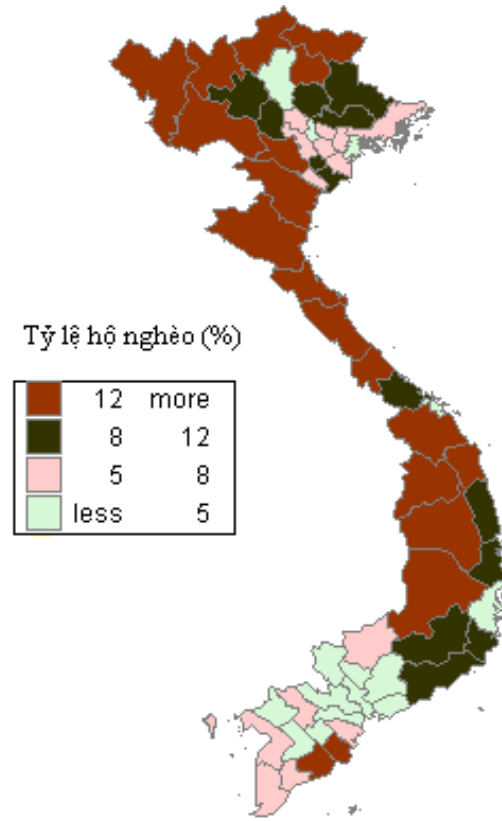
Hệ thống chợ nông thôn được quan tâm phát triển, là đầu mối tập trung giao lưu hàng hóa, tạo điều kiện cho hoạt động lưu thông lương thực, thực phẩm được dễ dàng và kích thích sản xuất phát triển. Tỷ lệ xã có chợ đã tăng từ 56,1% năm 2001 lên 64% trong năm 2004.

Về tiêu dùng lương thực, tiếp tục có những tiến bộ rõ rệt, tiêu dùng gạo trong bữa ăn hàng ngày giảm trong khi tiêu dùng thịt, cá, trái cây, dầu, mỡ tăng nhanh. Cụ thể, theo điều tra của Viện Dinh dưỡng Quốc gia, năm 2004 so với năm 2002, mức tiêu dùng bình quân đầu người hàng tháng, gạo giảm từ 11,9 kg xuống còn 11,3 kg, thịt tăng từ 1,5 kg lên 2 kg, trái cây tăng từ 1,9 kg lên 2,2 kg và dầu, mỡ tăng từ 0,2 kg lên 0,3 kg.

Tiếp cận lương thực

Về thu nhập của dân cư: Theo điều tra mức sống dân cư tổ chức 2 năm một lần của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2004 tính theo giá hiện hành đạt 484 nghìn đồng, tăng 36% so với năm 2002, nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì mức tăng thực tế vẫn đạt 11%. Nguyên nhân chủ yếu làm tăng thu nhập là do Nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu khu vực hành chính, sự nghiệp và các doanh nghiệp; sản lượng cây trồng, đặc biệt sản lượng lúa tăng nhanh; giá nông sản, thủy sản đều tăng so với các năm trước. Chỉ số chung về giá bán nông sản phẩm của người sản xuất năm 2004 tăng 7,8% so với năm 2003, trong đó giá lúa tăng 14,3%, sản phẩm cây ăn quả tăng 12,9%, sản phẩm chăn nuôi tăng 6,3%.

Hình 1.2
Bản đồ nghèo ở Việt Nam, 2004



Thu nhập của dân cư ở cả nông thôn và thành thị đều tăng, khu vực thành thị đạt 795 nghìn đồng/tháng, tăng 27,8%, khu vực nông thôn đạt 377 nghìn đồng/tháng, tăng 36,9% so với năm 2002. Tuy mức thu nhập bình quân của hộ gia đình thành thị cao hơn nông thôn nhưng tốc độ tăng thu nhập khu vực nông thôn đã tăng nhanh hơn khu vực thành thị.

Thu nhập của dân cư ở tất cả các vùng trong năm 2004 so với năm 2002 đều tăng khá, tuy nhiên cũng có sự khác biệt đáng kể: 4/8 vùng có tốc độ tăng thu nhập nhanh hơn tốc độ bình quân chung của cả nước là: Đồng bằng sông Hồng (38%), Đông Bắc (42,5%), Tây Bắc (37,1%), Tây Nguyên (60,1%). Riêng Tây Nguyên có tốc độ tăng cao nhất trong các vùng do giá nông sản, đặc biệt là giá cà phê tăng khá và do tác động của các chính sách của Nhà nước như: Giải quyết đất sản xuất cho

đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, vật liệu làm nhà, y tế, giáo dục.

Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân giữa các vùng có xu hướng doãng ra, vùng có thu nhập bình quân cao nhất (Đông Nam Bộ) so với vùng thấp nhất (Tây Bắc) chênh lệch hơn 3 lần, trong khi kết quả điều tra lần trước (năm 2002) mức độ chênh lệch là 2,5 lần.

Về chỉ tiêu của dân cư: Mức chi tiêu bình quân theo giá hiện hành của 1 người tính chung cả nước đạt 370 nghìn đồng/tháng, tăng 37,5% so với năm 2002, bình quân mỗi năm tăng 17,2%. Nếu tính theo mức giá năm 2002 thì chi tiêu thực tế đạt 328 nghìn đồng/tháng, tăng 12,1%. Chỉ tiêu phản ánh trực tiếp mức sống của người dân, cho thấy năm 2004 có sự chuyển biến tích cực so với các năm trước. Theo chuẩn chung của Ngân hàng Thế giới, gồm chỉ tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm, thì tỷ lệ nghèo chung cả nước giảm từ 28,9% năm 2002 xuống còn 24,1% năm 2004, tỷ lệ nghèo lương thực giảm từ 9,9% xuống còn 7,8% trong các năm tương ứng.

Đánh giá về mức sống của người dân Việt Nam, Tổng cục Thống kê ước tính thu nhập quốc dân (GDP) của Việt Nam năm 2004 theo tỷ giá thị trường là 44,5 tỉ USD, bình quân đầu người là 542 USD. Nếu tính theo sức mua tương đương (PPP) thì GDP năm 2004 của Việt Nam lên tới 230,4 tỉ USD, bình quân đầu người là 2.807 USD, tăng đáng kể so với năm 2003, năm có mức thu nhập bình quân đầu người là 465 USD theo tỷ giá thị trường và 2.493 USD theo phương pháp ngang bằng sức mua.

Như vậy, thu nhập thực tế của người dân Việt Nam trên bình diện sức mua là không quá thấp, vì GDP bình quân đầu người của các nước thu nhập thấp chỉ có 2.100 USD; tuy nhiên GDP đầu người của Việt Nam vẫn chưa bằng một nửa mức các nước có thu nhập trung

bình hiện nay của thế giới với 6.000 USD/năm.

Thiên tai và các yếu tố khác ảnh hưởng đến an ninh lương thực

Năm 2004, lụt, bão, lốc, lũ ống, lũ quét, mưa to, mưa đá, sạt lở đất đá đã xảy ra tại nhiều địa phương trong cả nước, gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Thiên tai đã làm 232 người chết, 38 người mất tích, 190 người bị thương, 9,6 nghìn mét đê bị sạt lở, 150 km kênh mương bị hư hỏng, trên 45 vạn ha lúa, hoa màu bị ngập, hư hại, trong đó mất trắng hơn 10 ngàn ha lúa, trên 2.000 gia súc, 170 ngàn gia cầm bị chết, khoảng 8 ngàn ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại, 3,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, 145 nghìn nhà bị tốc mái, hư hại và nhiều công trình kinh tế, văn hóa, xã hội khác bị ảnh hưởng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính gần một nghìn tỉ đồng. Để trợ giúp các hộ thiếu đói khắc phục khó khăn, trong năm 2004 ngân sách đã hỗ trợ các hộ thiếu đói khoảng 4,8 ngàn tấn lương thực và 11,6 tỷ đồng.

Những khó khăn thách thức trong những năm tới

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em Việt Nam còn rất cao

Tuy được đánh giá là quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đạt được mức giảm suy dinh dưỡng nhanh, giảm đều qua các năm, nhưng theo Viện Dinh dưỡng quốc gia thì tỷ lệ suy dinh dưỡng ở mức 28,4% vẫn còn rất cao, đặc biệt tỷ lệ thấp còi và sự không đồng đều giữa các địa phương, các vùng. Hiện nay, đối với Việt Nam, ngoài việc quan tâm đến chỉ số suy dinh dưỡng nhẹ cân còn cần phải quan tâm nhiều hơn tới chỉ số suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi và phát triển chiều cao. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Dinh dưỡng thì suốt hơn 50 năm trước thập kỷ 90 chiều cao của người Việt Nam hầu như không tăng. Hiện nay, tỷ lệ thấp còi chung của trẻ em dưới 5

tuổi trong toàn quốc còn ở mức 30,7%, tương đương với hơn 3 triệu trẻ. Ngân hàng thế giới (WB) cảnh báo suy dinh dưỡng thấp còi làm giảm khoảng 5% GDP hàng năm của Việt Nam, không chỉ ảnh hưởng đến nguồn nhân lực và giống nòi mà còn gây thiệt hại về kinh tế, kìm hãm sự phát triển. Các cộng đồng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao thường dễ bị nghèo đói và vòng luẩn quẩn nghèo đói - suy dinh dưỡng là một bài toán không dễ giải quyết.

Công cuộc xóa đói giảm nghèo đứng trước những thách thức mới

Tuy tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, song tốc độ giảm nghèo giữa các vùng, các khu vực không đều. Các vùng Tây Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên tỉ lệ hộ nghèo còn cao hơn từ 1,7 - 2 lần so với tỉ lệ chung. Hơn 90% số hộ nghèo sống ở nông thôn. Hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ rất cao (Kon Tum 80%, Gia Lai 77%,...). Kết quả xóa đói giảm nghèo cũng được Bộ LĐ-TB-XH đánh giá là chưa bền vững do còn một tỷ lệ khá lớn hộ gia đình nằm sát chuẩn nghèo, nếu gặp thiên tai, rủi ro thì khả năng tái nghèo của nhóm hộ này rất lớn.

Đặc điểm nghèo đói hiện nay không còn như trước, nghèo về lương thực, thực phẩm (nhu cầu ăn no mặc ấm) đã cơ bản được giải quyết, còn nghèo về các nhu cầu phi lương thực (nhu cầu về nhà ở, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, văn hóa,...) là phổ biến. Mục tiêu tiếp theo của chương trình giảm nghèo quốc gia là: Tăng nhanh thu nhập của nhóm hộ nghèo; hỗ trợ cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo; tăng tỉ lệ hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội, được khám chữa bệnh miễn phí; tăng tỉ lệ học sinh thuộc diện hộ nghèo được miễn, giảm học phí,...

Chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010 đã được nâng lên cao gấp đôi hiện nay, cụ thể là 200 nghìn đồng/người/tháng đối với vùng nông thôn và 260 nghìn đồng/người/tháng đối với

vùng thành thị. Với chuẩn nghèo mới này, Việt Nam có khoảng 4,6 triệu hộ nghèo, chiếm 26,3% tổng số hộ trong toàn quốc, trong đó khu vực nông thôn, miền núi chiếm khoảng 45,9%, nông thôn đồng bằng chiếm khoảng 23,2%.

Chất lượng lao động trong nông thôn còn quá thấp

Trong những năm gần đây, trình độ học vấn của lao động cả nước nói chung và nông thôn nói riêng không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, có sự cách biệt khá lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ, giữa các vùng lãnh thổ, kinh tế về trình độ giáo dục. Nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra kết luận ở nông thôn, dân trí thấp hơn 2 lần, nhân tài thấp hơn 8,6 lần và nhân lực, trong đó đào tạo nghề, thấp hơn 10 lần so với khu vực thành thị.

Cơ cấu lao động theo trình độ kỹ thuật cũng có những điểm rất mất cân đối so với yêu cầu phát triển. Lao động trí óc ở thành thị chiếm 30%, trong khi ở nông thôn chỉ chiếm 4,4%. Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp của Tổng cục Thống kê, cả nước có 93% số lao động nông thôn chưa qua đào tạo, chỉ có 2,3% lao động được đào tạo tay nghề theo trình độ sơ cấp hoặc công nhân kỹ thuật, 0,8% có trình độ cao đẳng, 0,7% có trình độ đại học và tương đương.

Thị trường lao động phát triển một cách tự phát, di cư tự do tăng mạnh

Sự phát triển của thị trường lao động, nhất là tại các khu đô thị và khu công nghiệp lớn, đang mở ra cơ hội tăng nhanh nguồn việc làm, thu hút một số lượng lớn lao động của các vùng, miền trong cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường lao động nhìn chung vẫn mang tính tự phát, di cư tự do là chủ yếu, thiếu sự kiểm soát bằng cơ chế chính sách thích hợp, đã gây ra sự quá tải ở nhiều thành phố và trung tâm công nghiệp lớn, như: Hà Nội,

Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Đồng Nai, ...

Nghiên cứu các luồng di cư đến các tỉnh/thành phố cho thấy, tốc độ đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp tập trung ngày càng gia tăng, đã thu hút số lao động rất lớn từ các vùng/tỉnh khác đến: riêng năm 2004 đã có 37 vạn lao động di chuyển ngoại tỉnh vì lý do đi làm ăn. Trong số đó, đáng kể là 4 tỉnh/thành phố lớn là Hà Nội (nhập cư 57.000 người), Đà Nẵng (nhập cư 13.000 người), Thành phố Hồ Chí Minh (nhập cư 91.000 người), và Bình Dương (nhập cư 23.000 người). Tỷ trọng người di cư tập trung cao nhất thuộc nhóm tuổi thanh niên 15-34 tuổi chiếm tới 75% tổng số, chủ yếu vì mục đích tìm kiếm việc làm và đi học.

Chênh lệch về thu nhập và sự phân hóa giàu nghèo trong dân cư

Khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất đang có xu hướng nới rộng. Nếu so sánh 10% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 10% số hộ có mức thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch của năm 2004 là 13,5 lần, trong khi năm 2002 là

12,5 lần, năm 1999 là 12 lần và năm 1996 là 10,6 lần.

Chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện thông qua hệ số GINI, hệ số này nhận giá trị tăng dần từ 0 đến 1, càng dần đến 1 thì chênh lệch về thu nhập càng tăng. Ở Việt Nam, hệ số GINI tính cho năm 2004 đạt giá trị 0,41 giảm 0,1 điểm so với giá trị năm 2002, tăng 0,2 điểm so với giá trị năm 1999, cho thấy mức độ chênh lệch trong thu nhập của dân cư còn ở mức độ thấp, nhưng có xu hướng tăng.

Cơ sở hạ tầng nông thôn còn yếu kém

Mục tiêu xóa xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã vào năm 2005 là khó thực hiện. Nguyên nhân chủ yếu do sự hạn hẹp về nguồn vốn. Từ năm 2001-2004, số xã chưa có đường ô tô giảm từ hơn 500 xã xuống còn 178 xã; toàn quốc đã huy động tổng số vốn gần 7.000 tỷ đồng cho giao thông nông thôn, trong đó đóng góp của nhân dân gần 1.340 tỷ đồng, chiếm trên 20% và hơn 30 triệu ngày công, còn lại là từ ngân sách Trung ương và các nhà đầu tư thông qua nguồn vốn ODA khoảng trên 250 triệu USD.